

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2017/HNGĐ-ST.

Ngày: 10-7-2017.

V/v tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H - TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Hồng Tiến.

2. Bà Nguyễn Thị Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Huy Cường- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2017 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2017/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp: “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị D.** Sinh năm: 1972.

Nơi ĐKKHKT: Tổ 6 khu 1, phường B, Tp. H, tỉnh Quảng Ninh.

Chỗ ở: Tổ 3 khu 4, phường H, Tp. H, tỉnh Quảng Ninh.

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T.** Sinh năm 1969.

Nơi ĐKKHKT: Tổ 6 khu 1, phường B, Tp. H, tỉnh Quảng Ninh.

Chỗ ở: Tổ 3 khu 4, phường H, Tp. H, tỉnh Quảng Ninh.

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/4/2017, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau như vợ chồng là hoàn toàn tự do, tự nguyện tìm hiểu, không ai ép buộc. Ông bà chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trước khi chung sống với nhau thì chưa ai có vợ, có chồng và có thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau khoảng hơn 01 năm. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, ông T không quan tâm đến bà và con cái. Ngoài ra, ông T còn ngoại tình với người phụ nữ khác nên tình cảm vợ chồng không còn. Bà đã cố gắng chịu đựng, khuyên can, hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T không thay đổi. Mâu thuẫn vợ chồng diễn ra thì người thân hai bên gia đình đều biết và có khuyên can, hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện nay, bà và ông T vẫn sống cùng nhà nhưng sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến đời sống tình cảm của nhau. Đến nay tình cảm giữa bà và ông T không còn, mục đích chung sống không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có 03 con chung là: Nguyễn Thị Quỳnh D, sinh ngày 24/8/1991; Nguyễn Minh D, sinh ngày 30/8/1993 và Nguyễn Cẩm T, sinh ngày 07/4/2006. Con chung Nguyễn Thị Quỳnh D và Nguyễn Minh D đã đủ tuổi thành niên, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà D đề nghị Tòa án giải quyết cho ông Nguyễn Văn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Cẩm T đến đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Bà không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng.

Về tài sản chung: Bà và ông Nguyễn Văn T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản nợ: Ông, bà không vay nợ của tổ chức hay cá nhân nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 23/5/2017, biên bản hòa giải ngày 16/6/2017, bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông xác nhận điều kiện và hoàn cảnh chung sống vợ chồng như bà D trình bày là đúng. Ông và bà D chung sống hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, ông bà không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Do ông làm công việc kinh doanh nên thường xuyên phải đi tiếp khách, uống rượu với các đối tác làm ăn, khi về nhà thường hay bị say rượu. Bà D ở nhà nên thường hay ghen tuông vô cớ, không thông cảm cho ông. Dẫn đến việc hai vợ chồng thường xuyên đôi co, to tiếng với nhau. Vợ chồng vẫn sống cùng nhà nhưng sống ly thân nhau. Do đó, bà D đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị D thì ông đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có 03 con chung như bà D trình bày là đúng. Ông đồng ý với quan điểm nuôi dưỡng con chung của bà D.

Về tài sản chung và các khoản nợ: Ông xác nhận như bà D trình bày là đúng, ông cũng đồng ý và thống nhất với quan điểm của bà D.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/6/2017, cháu Nguyễn Cẩm T có lời khai thể hiện: Nếu bố mẹ cháu không chung sống cùng nhau, cháu có nguyện vọng được ở với bố.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn là hôn nhân không tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu rất hạnh phúc, mâu thuẫn chỉ phát sinh từ năm 2000, do ông bà bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra đôi co, to tiếng với nhau. Bà D và ông T đã cố gắng khắc phục mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn không thay đổi. Mâu thuẫn vợ chồng diễn ra thì người thân hai bên gia đình đều biết và có khuyên can, hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện nay, bà D và ông T vẫn sống cùng nhà nhưng sống ly thân nhau. Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng, ông T cũng đồng ý. Việc bà Nguyễn Thị D yêu cầu Tòa án không công nhận giữa bà và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của bà D là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 9; Khoản 1, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có 03 con chung là Nguyễn Thị Quỳnh D, sinh ngày 24/8/1991; Nguyễn Minh D, sinh ngày 30/8/1993 và Nguyễn Cẩm T, sinh ngày 07/4/2006. Con chung Nguyễn Thị Quỳnh D và Nguyễn Minh D đã đủ tuổi thành niên, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông T và bà D đều thỏa thuận, ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Cẩm T đến đủ tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi). Bà D không phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng. Cháu Nguyễn Cẩm T cũng có nguyện vọng được ở với bố là ông Nguyễn Văn T. Căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con, sự phát triển về thể chất và tinh thần. Hội đồng xét xử thấy sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi dưỡng con chung và nguyện vọng của cháu Nguyễn Cẩm T là có cơ sở, phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình nên được ghi nhận.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản nợ: Không có.

Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu: “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” của bà Nguyễn Thị D.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D là vợ chồng.

- *Về con chung:* Ghi nhận sự thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con chung của các đương sự như sau: Ông Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Cẩm T, sinh ngày 07/4/2006 đến đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Bà D không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- *Về tài sản chung:* Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về các khoản nợ:* Không có.

- *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị D phải nộp 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000563, ngày 17/4/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND Tp. H;
- THADS Tp. H;
- Đường sự;
- Lưu HS, Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

;

Nguyễn Văn Đạt